

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện Quân y 103 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá kế hoạch gói thầu, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự toán kế hoạch mua sắm thuốc thường xuyên năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục hàng hoá: Trong các Phụ lục đính kèm.

Phụ lục I: Danh mục thuốc theo tên generic, dược chất phóng xạ và chất đánh dấu.

Phụ lục II: Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

Phụ lục III: Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền).

Phụ lục IV: Vị thuốc cổ truyền.

2. Nội dung báo giá

(chi tiết tại Phụ lục V đính kèm)

3. Thời gian nhận báo giá:

Bắt đầu từ ngày 22/12/2023 đến 16h30 ngày 19/01/2024.

Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

4. Phương thức báo giá: Bệnh viện Quân y 103 tiếp nhận báo giá đồng thời theo 02 hình thức

- Nhận trực tiếp tại: Phòng thầu Khoa Dược (TH2.145 tầng hầm B2), Bệnh viện Quân y 103. Số 261, đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

- Nhận qua mail: khoaduocbvqy103@gmail.com (Bản scan có dấu đỏ và file excel)

(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức trên)

5. Các thông tin khác

Thành phần hồ sơ báo giá:

+ Báo giá: Theo mẫu đính kèm

+ Kết quả trúng thầu của các thuốc báo giá tại cơ sở y tế khác nếu có.

+ Giá đã bao gồm chi phí giao hàng, thuế VAT và các loại phí, thuế khác theo quy định hiện hành.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: KD. H05.



GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Trần Viết Tiến

Phụ lục I
**DANH MỤC THUỐC THEO TÊN GENERIC,
DƯỢC CHẤT PHÒNG XẠ VÀ CHẤT ĐÁNH DẤU**
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 11/11/2023 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
1	1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,1%, 10 ml	Tiêm	DD tiêm	N4	Ống	500
2	173	Benzathin benzylpenicilin	Benzathin benzylpenicilin	1,2MUI	Tiêm	Bột pha tiêm	N4	Lọ	200
3	348	Bleomycin	Bleomycin	15UI	Tiêm	Tiêm, tiêm truyền	N2	Lọ	90
4	969	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml; chai 60ml	Uống	Siro uống	N1	Chai	220
5	1007	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat + vitamin D3	625mg + 125UI/100ml	Uống	Hỗn dịch	N4	Lọ	130
6	175	Cefaclor	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	2.700
7	185	Cefoperazon	Cefoperazon	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	N4	Lọ	650
8	185	Cefoperazon	Cefoperazon	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	N1	Lọ	1.300
9	191	Cefpodoxim	Cefpodoxim	40mg/5ml; 100ml	Uống	Bột pha hỗn dịch	N4	Lọ	450
10	Dùng cho Dân		Cefprozil	250mg/5ml	Uống	Hộp 1 chai 30ml, bột pha hỗn dịch uống	N1	Chai	1.300
11	942	Citicolin	Citicolin	1g/4ml	Tiêm	DD tiêm	N4	Ống	250
12	355	Cyclophosphamid	Cyclophosphamid	50mg	Uống	Viên	N5	Viên	500
13	356	Cytarabin	Cytarabin	100mg/ml	Tiêm	DD tiêm	N2	Lọ, Ống	150
16	482	Deferipron	Deferipron	500mg	Uống	Viên	N2	viên	1.300
17	974	Dextromethorphan	Dextromethorphan Hydrobromid	0,2g/100ml	Uống	Dung dịch	N4	Chai	130
18	7	Diethylen Triamin Penta acetic acid (DTPA)	Diethylen Triamin Penta acetic acid (DTPA)	5.0mg	Tiêm TM	Bột đông khô.	N4	Lọ	70
19	555	Dopamin hydroclorid	Dopamin hydroclorid	200mg	Tiêm	DD tiêm	N1	Lọ/ống	300
20	122	Esmolol	Esmolol	100mg/10ml	Tiêm	DD tiêm	N5	Lọ	30
21	Dùng cho Dân		Estradiol valerat + Norgestrel	2mg; 2mg + 0,5mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.300
22	765	Estriol	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	N4	Viên	1.300
23	455	Etamsylat	Ethamsylat	250mg	Uống	Viên	N1	Viên	2.200
24	364	Etoposid	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm, tiêm truyền TM	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	N1	Chai, Lọ, Ống	230
25	40	Fentanyl	Fentanyl	50mcg/giờ	Dùng ngoài	Miếng dán phóng thích qua da	N1	Miếng	25

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất môi trường	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
26	40	Fentanyl	Fentanyl	25mcg/giờ	Dùng ngoài	Miếng dán phóng thích qua da	N1	Miếng	25
27	125	Glucagon	Glucagon	1mg (1 đơn vị quốc tế, IU)	Tiêm	Hộp 1 lọ bột chứa 1 mg glucagon và 1 ml nước pha tiêm chứa trong xi lanh	N1	Lọ	40
28	88	Infliximab	Infliximab	100mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	N5	Lọ	10
29	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1000UI/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	N1	Lọ	450
30	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1000UI/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	N2	Lọ	1.300
31	787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	400UI/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	N1	Lọ	130
32	28	Iode 131 (I-131)	Iode 131 (I-131)	30mCi/Viên	Uống	Viên nang	N2	mCi	900
33	28	Iode 131 (I-131)	Iode 131 (I-131)	50mCi/Viên	Uống	Viên nang	N2	mCi	1.350
34	372	Irinotecan	Irinotecan	40mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	N1	Chai/Lọ/ Ống	180
35	372	Irinotecan	Irinotecan	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	N1	Chai/Lọ/ Ống	45
36	626	Isotretinoin	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên nang mềm	N1	Viên nang mềm	1.300
37	724	Kẽm gluconat	Kẽm gluconat	70mg/1g	Uống	Bột pha uống	N5	Gói	900
38	Dùng cho Dân		Kẽm oxyd + Calci carbonat	20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	N4	Lọ	50
39	150	Lamotrigine	Lamotrigin	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	660
40	150	Lamotrigine	Lamotrigin	50 mg	Uống	Viên	N4	Viên	660

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
41	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,018mg)/ 1,8ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm. dùng trong nha khoa, trong Phẫu thuật nội soi mũi xoang, tai. ống 1,8ml	N2	Ống, Bơm tiêm	4.500
42	33	MacroAgregated Albumin (MAA)	MacroAgregated Albumin (MAA)	2mg	Tiêm TM	Bột đông khô.	N1	Lọ	20
43	377	Methotrexat	Methotrexat	1000mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Tiêm, tiêm truyền TM	N5	lọ	25
44	37	Methoxy isobutyl isonitrite (MIBI)	Methoxy isobutyl isonitrite (MIBI)	Sestamibi (Cu(MIBI)4B F40.5mg	Tiêm TM	Bột đông khô.	N1	Lọ	10
45	38	Methylen Diphosphonat (MDP)	Methylene Diphosphate (MDP)	5mg	Tiêm TM	Bột đông khô pha tiêm	N5	Lọ	50
46	557	Milrinon	Milrinon	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	N1	Ống	90
47	856	Natri hyaluronat	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	Tiêm	DD tiêm	N2	Ống	40
48	695	Palonosetron hydroclorid	Palonosetron hydroclorid	0.25mg/5ml	Tiêm	DD tiêm	N5	Lọ	40
49	426	Pamidronat	Pamidronat	90mg/6ml	Tiêm, tiêm truyền TM	DD tiêm	N1	Lọ	40
50	135	Penicilamin	Penicilamin	300mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.700
51	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	800mg/80ml	Uống	siro uống	N2	Chai	90
52	1018	Sắt (dưới dạng sắt gluconat) + mangan gluconat + đồng gluconat	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50mg + 10,78 + 5mg/10ml	Uống	DD uống	N4	Ống	900
53	446	Sắt sucrose (hay dextran)	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg	Tiêm	DD tiêm	N4	Ống	150
54	451	Sắt sulfat + acid folic	Sắt sulfat + acid folic	200mg + 1,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000
55	585	Simvastatin + ezetimibe	Simvastatin + ezetimib	20mg + 10mg	Uống	Viên	N4	Viên	54.000
56	741	Somatostatin	Somatostatin	3mg	Tiêm	Tiêm, tiêm truyền	N1	Lọ	130
57	231	Spiramycin + metronidazol	Spiramycin + metronidazol	1,5MUI + 250mg	Uống	Viên	N4	Viên	2.200
58	689	Sucralfat	Sucralfat	1 gam/ 5 ml	Uống	Hỗn dịch uống	N4	Gói	22.000
59	308	Terbinafin (hydroclorid)	Terbinafin (hydroclorid)	10mg/1g, 5g	Dùng ngoài	Mỡ, kem	N1	Tube	450
60	145	Than hoạt	Than hoạt	130mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
61	218	Tobramycin	Tobramycin	80mg	Tiêm	DD tiêm	N1	Ống	250
62	218	Tobramycin	Tobramycin	80mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Thuốc tiêm	N2	chai	90
63	157	Valproat natri	Valproat natri	200mg/ml, 40ml	Uống	siro uống	N1	Chai	130
64	388	Vinblastin sulfat	Vinblastin	10mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Thuốc tiêm	N5	Lọ	220
65	1025	Vitamin B2	Vitamin B2	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	27.000
66	462	Warfarin (muối natri)	Warfarin (muối natri)	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	1.800
67	473	Yếu tố IX	Yếu tố IX	250IU	Tiêm, tiêm truyền TM	Thuốc tiêm, tiêm truyền TM	N1	Hộp	40
68	471	Yếu tố VIIa	Yếu tố VIIa	1mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Bột đông khô pha tiêm	N5	Hộp	40
69	18	Hexamethylpropyl eamineoxime (HMPAO)	Hexamethylpropyl eamineoxime (HMPAO)	0,3mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	N1	Lọ	40
70	959	Ipratropium	Ipratropium	0,25mg/ml	Hít	Bình xịt định liều	N2	Bình	40
71	958	Indacaterol+ glycopyrronium	Indacaterol+ glycopyrronium	110/50mcg	Hít	Bột hít chứa trong nang cứng	N2	Hộp	40
72	152	Oxcarbazepin	Oxcarbazepin	150mg	Uống	Viên	N4	Viên	9.000
73			Natri Salicylat	5%	Dùng ngoài	Dung dịch điện phân	N4	ml	4.500
74			Kali Brommua	2%	Dùng ngoài	Dung dịch điện phân	N4	ml	4.500
75			Procaïn	3%	Dùng ngoài	Dung dịch điện phân	N2	Ống	4.500
76			Hydrocortison + Lidocain	125mg, 25mg/5ml	Dùng ngoài	Dung dịch điện phân	N2	Ống	450
77	755	Prednisolon	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfo)	20mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.500
78	193	Ceftazidim	Ceftazidim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	N1	Lọ	2.200
79	296	Fluconazol	Fluconazol	2mg/ml, 50ml	Truyền	Dung dịch truyền	N4	Túi	900
80	703	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	40mg + 0.04mg/ 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	N1	Ống	450
81	732	Diosmin + hesperidin	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	viên nang mềm	N4	Viên	2.200
82	184	Cefmetazol	Cefmetazol	2g	Tiêm truyền TM	Bột pha tiêm	N2	Lọ	3.600
83	184	Cefmetazol	Cefmetazol	0,5g	Tiêm truyền TM	Bột pha tiêm	N2	Lọ	1.800
84	34	Aescin	Aescinat natri	5mg 4/13	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	N2	Lọ	4.100

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
85	34	Aescin	Aescinat natri	10mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	N2	Lọ	5.400
86	186	Cefoperazon + sulbactam	Cefoperazon + sulbactam	2g +1g	Tiêm truyền TM	Bột pha tiêm	N2	Lọ	5.400
87	16	Morphin	Morphin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.300
88	16	Morphin	Morphin hydroclorid	30mg	Uống	Viên	N1	Viên	1.300
89	186	Cefoperazon + sulbactam	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm truyền TM	Thuốc tiêm truyền	N1	Ống	900
90			Isotretinoin; Erythromycin	0,5mg; 20mg	Bôi ngoài	Gel	N4	Tuýp	450
91			Adpalene; Benzoyl peroxide	1 mg; 25 mg	Bôi ngoài	Gel	N4	Tuýp	220
92	434	Levodopa + carbidopa	Levodopa + carbidopa	100mg, 25mg	Uống	Viên	N2	Viên	6.600
93	434	Levodopa + carbidopa	Levodopa + carbidopa	250mg, 25mg	Uống	Viên	N2	Viên	6.600
94	810	Immune globulin	Immune globulin	5g/100ml	Tiêm truyền TM	Tiêm, tiêm truyền	N5	Chai	90
95	155	Pregabalin	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên	9.000
96	156	Topiramate	Topiramate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	N2	Viên	6.600
97	916	Haloperidol	Haloperidol	5mg	Uống	Viên	N2	Viên	2.200
98	936	Sertralin	Sertralin	100mg	Uống	Viên nén bao phim	N2	Viên	45.000
99	946	Ginkgo biloba	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên nén bao phim	N2	Viên	9.000
100	108	Levocetirizin	Levocetirizin	0,375g/75ml	Uống	DD uống	N2	Lọ	450
101	525	Hydralazin	Hydralazin	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	N5	Ống/lọ	50
102	374	Melphalan	Melphalan	2mg	Uống	Viên	N5	Viên	200
103	743	Trimebutin maleat	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	N1	Viên	400
104	36	Dexibuprofen	Dexibuprofen	400 mg	Uống	Bột	N4	Gói	1.300
105	34	Aescin	Aescinat natri	10mg	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	N4	Lọ	13.500
106	60	Paracetamol + ibuprofen	Paracetamol + ibuprofen	500mg +150mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.500
107	862	Polyethylene glycol 400 + Propylene glycol	Polyethylene glycol 400 + Propylene glycol	(0,3%+0,4%) x 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	N1	Chai	2.250
108	970	Carbocistein	Carbocistein	250mg/5ml; 100ml	Uống	Siro	N2	Lọ	2.700
109	577	Ezetimibe	Ezetimib	10mg	Uống	Viên	N1	Viên	22.500
110	34	Aescin	Aescin	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	N4	Viên	45.000
111	107	Ketotifen	Ketotifen	2,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	13.500
112	45	Ketoprofen	Ketoprofen	1mg	Uống	Viên nén	N4	Viên	4.500
113	962	Salbutamol sulfat	Salbutamol sulfat	2mg/ 5ml	Uống	Dung dịch uống	N2	Lọ	2.250

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
114	799	Sitagliptin	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên nén bao phim	N3	Viên	67.500
115	799	Sitagliptin	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên nén bao phim	N3	Viên	67.500
116	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Isosorbid mononitrat	20mg	Uống	Viên nén bao phim	N2	Viên	27.000
117	513	Candesartan	Candesartan cilexetil	12mg	Uống	Viên nén bao phim	N2	Viên	45.000
118	195	Ceftibuten	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat)	90mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch	N4	Gói	4.900
119	80	Glucosamin	Glucosamin	750mg	Uống	Viên nén	N2	Viên	36.000
120	481	Deferasirox	Deferasirox	360mg	Uống	Thuốc cốm	N4	Gói	9.000
121	74	Tiaprofenic acid	Tiaprofenic acid	200mg	Uống	Viên nang cứng	N4	Viên	13.500
122	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Losartan + hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên	27.000
123	502	Amlodipin + losartan	Amlodipin + losartan	5mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên	27.000
124	677	Lansoprazol	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nén	N1	Viên	13.500
125	677	Lansoprazol	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên nén	N1	Viên	13.500
126	732	Diosmin + hesperidin	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên nang cứng	N4	Viên	22.500
127	281	Entecavir	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	N4	Viên	13.500
128	506	Amlodipin + telmisartan	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên nén	N3	Viên	45.000
129	740	Silymarin	Cao khô quả cây Kế sữa (Silybum marianum L.Gaertner - Milk thistle)Silymarin dưới dạng Silibinin)	Mỗi viên nén chứa 336,7 - 411,52mg cao khô quả cây Kế sữa (Silybum marianum L.Gaertner - Milk thistle) (22-27:1) đã được tinh chế và chuẩn hóa tương đương 200mg Silymarin dưới dạng Silibinin)	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên	22.500
130	Dùng cho Dân		Febuxostat	40mg	Uống	Viên	N3	Viên	13.500
131	568	Rivaroxaban	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	N3	Viên	9.000
132	141	Sorbitol	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột uống	N2	Gói	45.000
133	97	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên nén	N2	Viên	45.000
134	682	Omeprazol	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	N2	Viên	67.500



STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
135	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg+25mg	Uống	Viên	N1	Viên	45.000
136	709	Lactulose	Lactulose	10g/ 15ml x 100ml	Uống	Dung dịch uống	N1	Chai	4.000
137	1007	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 100IU	Uống	Viên nang mềm	N1	Viên	22.500
138	155	Pregabalin	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang mềm	N1	Viên	9.000
139	744	Ursodeoxycholic acid	Ursodeoxycholic acid	250mg/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	N4	Ống	4.500
140	778	Dapagliflozin	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	N5	Viên	27.000
141	797	Saxagliptin	Saxagliptin	2,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	45.000
142	797	Saxagliptin	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên	N4	Viên	45.000
143	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Amoxicilin + Acid Clavulanic	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.500
144	681	Nizatidin	Nizatidin	75mg	Uống	Viên nang	N4	Viên nang	90.000
145	709	Lactulose	Lactulose	10g	Uống	Dung dịch/ Hỗn dịch	N4	Gói	13.500
146	644	Ustekinumab	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	N5	Bút tiêm	6
147	644	Ustekinumab	Ustekinumab	130mg/26ml	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền	N5	Lọ	3
148	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	400mg + 200mg + 30mg	Uống	Viên nhai	N4	Viên	13.500
149	740	Silymarin	Silymarin	70mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	22.500
150	296	Fluconazol	Fluconazol	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	N4	Túi	1.400
151	579	Fluvastatin	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang cứng	N2	Viên	13.500
152	585	Simvastatin + ezetimibe	Simvastatin + ezetimib	20mg + 10mg	Uống	Viên	N1	Viên	22.500
153			Findopril tert- butylamin 8 indopril tert- butylamin 8	8mg	Uống	Viên nén	N2	Viên	45.000
154	488	Diltiazem	Diltiazem hydroclorid	30mg	Uống	Viên nén	N4	Viên	45.000
155	550	Valsartan + hydrochlorothiazid	Valsartan + hydrochlorothiazid	120mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	N4	Viên	36.000
156	512	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	10mg+6.25mg	Uống	Viên nén bao phim	N4	Viên	22.500
157	506	Amlodipin + telmisartan	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	N2	Viên	45.000
158	506	Amlodipin + telmisartan	Amlodipin + telmisartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	N2	Viên	45.000
159	434	Levodopa + carbidopa	Levodopa + carbidopa	100mg/ 25mg	Uống	Viên	N4	Viên	4.200

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
160	785	Glipizid	Glipizid	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	22.500
161	518	Cilnidipin	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên nén	N2	Viên	90.000
162	Dùng cho Dân		Edoxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên	300
163	Dùng cho Dân		Prasugrel	5mg	Uống	Viên nén bao phim	N1	Viên	1.200
164	800	Sitagliptin + metformin	Sitagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	N4	Viên	90.000
165	800	Sitagliptin + metformin	Sitagliptin + Metformin	50mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	N3	Viên	135.000
166	684	Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	N3	Viên	22.500
167	507	Amlodipin + valsartan	Amlodipin + valsartan	5mg + 160mg	Uống	viên nén bao phim	N3	viên	13.500
168	254	Fosfomycin*	Fosfomycin	3g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	N4	gói	450
169	221	Metronidazol	Metronidazol	200mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	N4	Lọ	1.350
170	949	Piracetam	Piracetam	333,3mg/ml	Uống	Dung dịch uống	N4	Lọ	900
171	169	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate); Acid clavulanic	(250mg + 62.5mg)/5ml; lọ 100ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N2	Lọ	900
172	210	Sultamicillin (Ampicillin + Sulbactam)	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosilat dihydrat)	750mg	Uống	Viên	N2	Viên	9.000
173	210	Sultamicillin (Ampicillin + Sulbactam)	Sultamicillin	250mg/5ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	N2	Lọ	900
174	779	Empagliflozin	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	N4	Viên	36.000
175	779	Empagliflozin	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	N4	Viên	36.000
176	907	Acid Thioctic	Acid Thioctic	600mg/50ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm truyền	N1	Lọ	4.500
177	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin- acetylsalicylat)	Acetylsalicylic acid (DL-lysin- acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	N3	Viên	45.000
178	589	Fructose 1,6 diphosphat	Fructose 1,6 diphosphat	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	N4	Chai/lọ	5.000
179	960	Natri montelukast	Natri montelukast	4mg	uống	thuốc cốm	N2	gói	1.200
180	106	Fexofenadin	Fexofenadin	60mg/5ml	uống	dung dịch uống	N4	lọ	130
181	754	Hydrocortison	Hydrocortison	25mg/ml; 2ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	N2	Lọ	4.500
182	736	L-Ornithin - L- aspartat	L-Ornithin - L- aspartat	0,5g/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	N2	Ống	500
183	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 5000mcg/3ml	Tiêm	Nhũ tương	N2	Ống	500
184	656	Iopamidol	Iopamidol	755mg/ml; 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	N4	Chai	100

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất môi trường	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
185	656	Iopamidol	Iopamidol	755mg/ml; 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	N4	Chai	100
186	656	Iopamidol	Iopamidol	612mg/ml; 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	N4	Chai	200
187	656	Iopamidol	Iopamidol	612mg/ml; 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	N4	Chai	200
188			N- butyl-2- cyanoacrylate	0,5g/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	N5	Lọ	10
189			Lauromacrogol 400 (Aetoxisclerol)	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	N5	Ống	200
190	1007	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat + vitamin D3	500 mg; 250 UI	Uống	Viên	N4	Viên	45.000
191	127	Hydroxocobalami n	Hydroxocobalami n	5mg/2ml	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	N4	Lọ	2.700
192	535	Losartan + hydrochlorothiazid	Losartan + hydrochlorothiazid	50 mg; 25 mg	Uống	Viên	N2	Viên	22.500
193	784	Glimepirid + metformin	Glimepirid + metformin	1 mg; 500 mg	Uống	Viên	N2	Viên	22.500
194	907	Acid thioctic	Acid thioctic	600 mg/5 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	N1	Lọ	4.500
195			Omega-3-acid ethyl esters 90	1000mg	Uống	Viên nang	N4	Viên	9.000
196	392	Bevacizumab	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền TM	DD tiêm truyền	N4	Lọ	50
197	392	Bevacizumab	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm truyền TM	DD tiêm truyền	N4	Lọ	25
198	128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	100mg/10ml	Tiêm	DD tiêm	N5	Lọ	1.200
199	128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	50mg/5ml	Tiêm	DD tiêm	N5	Ống	2.200
200	354	Cisplatin	Cisplatin	50mg/100ml	Tiêm	DD tiêm	N4	Lọ	55
201	355	Cyclophosphamid	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Bột pha tiêm	N4	Lọ, Ống	220
202	355	Cyclophosphamid	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	N4	Lọ, Ống	100
203	367	Fluorouracil (5- FU)	Fluorouracil (5- FU)	1g	Tiêm, tiêm truyền TM	DD đậm đặc pha tiêm	N1	Lọ	500
204	367	Fluorouracil (5- FU)	Fluorouracil (5- FU)	1g	Tiêm, tiêm truyền TM	DD đậm đặc pha tiêm	N5	Lọ	500
205	395	Gefitinib	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	N5	viên	500
206	352	Carboplatin	Carboplatin	50mg	Tiêm	DD tiêm	N1	Lọ/ống	500
207	352	Carboplatin	Carboplatin	450mg	Tiêm	DD tiêm	N5	Lọ/ống	130
208	352	Carboplatin	Carboplatin	50mg	Tiêm	DD tiêm	N5	Lọ/ống	500
209	361	Docetaxel	Docetaxel	20mg	Tiêm, tiêm truyền TM	DD đậm đặc pha tiêm truyền	N5	Lọ, Ống	100

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
210	363	Epirubicin hydroclorid	Epirubicin	10mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	N5	Chai/Lọ/ Ống	50
211	364	Etoposid	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm, tiêm truyền TM	Tiêm truyền/ Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền	N5	Chai, Lọ, Ống	220
212	371	Ifosfamid	Ifosfamid	1g	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	N5	Lọ	130
213	376	Mesna	Mesna	400mg	Tiêm	DD tiêm	N5	Ống	250
214	398	Nimotuzumab	Nimotuzumab	50mg/10ml	Tiêm truyền TM	DD tiêm truyền	N1	Lọ	30
215	694	Ondansetron	Ondansetron	4mg	Uống	Viên	N2	Viên	500
216	Dùng cho Dân		Osimertinib	80mg	Uống	Viên	N2	viên	600
217	Dùng cho Dân		Osimertinib	80mg	Uống	Viên	N4	viên	600
218	Dùng cho Dân		Osimertinib	80mg	Uống	Viên	N5	viên	600
219	426	Pamidronat	Pamidronat	30mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Thuốc tiêm, tiêm truyền TM	N1	Lọ	50
220	426	Pamidronat	Pamidronat	90mg/6ml	Tiêm, tiêm truyền TM	DD tiêm	N2	Lọ	50
221	382	Pemetrexed	Pemetrexed	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	N5	Chai/Lọ/ Ống	10
222	401	Sorafenib	Sorafenib	200mg	Uống	Viên	N5	viên	420
223	413	Tamoxifen	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	N2	viên	280
224	413	Tamoxifen	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	N4	viên	280
225	413	Tamoxifen	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	N5	viên	280
226	385	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	Viên	N2	Viên	280
227	385	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	Viên	N2	Viên	280
228	384	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	100mg + 224mg	Uống	Viên nang	N5	Viên	1.120
229	386	Temozolomid	Temozolomid	50mg	Uống	Viên nang	N1	Viên	150
230	386	Temozolomid	Temozolomid	20mg	Uống	viên	N1	Viên	150
231	386	Temozolomid	Temozolomid	50mg	Uống	Viên nang	N2	Viên	150
232	386	Temozolomid	Temozolomid	20mg	Uống	viên	N4	Viên	150
233	386	Temozolomid	Temozolomid	20mg	Uống	viên	N5	Viên	150

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
234	402	Trastuzumab	Trastuzumab	440mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Tiêm truyền TM	N1	Hộp/lọ/ó ng	3
235	402	Trastuzumab	Trastuzumab	150mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Tiêm truyền TM	N4	Hộp/lọ/ó ng	25
236	402	Trastuzumab	Trastuzumab	440mg	Tiêm, tiêm truyền TM	Tiêm truyền TM	N4	Hộp/lọ/ó ng	3
237	414	Triptorelin	Triptorelin	11,25mg	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm, dạng phóng thích kép dài, Tiêm	N2	Lọ	25
238	414	Triptorelin	Triptorelin	3,75mg	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm, dạng phóng thích kép dài, Tiêm	N2	Lọ	5
239	414	Triptorelin	Triptorelin	11,25mg	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm, dạng phóng thích kép dài, Tiêm	N4	Lọ	25
240	414	Triptorelin	Triptorelin	3,75mg	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm, dạng phóng thích kép dài, Tiêm	N4	Lọ	5
241	390	Vinorelbin	Vinorelbin	10mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	N1	Chai/Lọ/ Óng	130
242	390	Vinorelbin	Vinorelbin	10mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	N2	Chai/Lọ/ Óng	130
243	390	Vinorelbin	Vinorelbin	30mg	uống	Viên	N2	Viên	60
244	93	Zoledronic acid	Zoledronic acid	4mg/100ml	Tiêm truyền TM	dd tiêm truyền	N2	Chai, Túi, Lọ	90

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
245	44	Phospho 32 (P-32)	Phospho 32 (P-32)	mCi	Uống	Dung dịch	N1	Chai/ Lọ	1.500
246	44	Phospho 32 (P-32)	Phospho 32 (P-32)	mCi	Uống	Dung dịch	N2	Chai/ Lọ	1.200
247	44	Phospho 32 (P-32)	Phospho 32 (P-32)	mCi	Dán	Tắm áp	N1	Tắm áp	900
248	709	Lactoluse	Lactoluse	10mg/5ml	Uống	Dung dịch	N1	Chai/ Lọ	900
249			Ceftaroline fosamil	600mg	Tiêm truyền	Bột đông khô	N1	Lọ	400
250			Acetylcystein	1000mg/10ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	N4	Ổng	2.700
251	249	Tigecyclin*	Tigecyclin*	50mg	Tiêm, tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	N4	Lọ	900
252	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Khoang A: mỗi 1000ml dung dịch điện giải có chứa: Calcium chloride.2H2O : 5,145g; Magnesium chlorid 6H2O: 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoang B: mỗi 1000ml dung dịch đệm có chứa: Sodium bicarbonat 3,09 g; Sodium chloride 6,45g.	Dịch dùng trong kỹ thuật lọc máu	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	N4	Túi	500
253	255	Linezolid*	Linezolid*	600 mg	Uống	Viên	N1	Viên	900

STT	STT/ TT20	Tên hoạt chất theo TT20	Tên hoạt chất mời thầu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
254		Hỗn hợp Vitamin	Retinol palmitate tương đương Retinol 3500 IU; Cholecalciferol 220 IU; DL alpha- tocopherol 10,2 mg tương đương alpha- tocopherol 11,2 IU; Acid Ascorbic 125 mg; Coccarboxylase tetrahydrate 5,8 mg tương đương Thiamine 3,51 mg; Riboflavin dihydrate sodium phosphate 5,67 mg tương đương Riboflavin 4,14 mg; Pyridoxine hydrochloride 5,5 mg tương đương Pyridoxin 4,53 mg; Cyanocobalamine 0,006 mg; Folic acid 0,414 mg; Dexpanthenol 16,15 mg tương đương Pantothenic acid 17,25 mg; D	3500 IU + 220 IU + 11,20 IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53 mg + 0,006mg +0,414mg + 17,25mg + 0,069 mg+ 46mg	Tiêm, Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	N1	Lọ	300
255			Dầu parafin vô khuẩn		Dùng ngoài	Dùng ngoài	N4	Lọ/tube/ Ống	600
256			Apalutamide	60 mg	Uống	viên nén bao phim	N5	viên	360

Tổng số khoản: 256 khoản./.

Phụ lục II

DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 21/11/2023 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	STT/TT20	Hoạt chất theo TT 20	Tên biệt dược	Tên hoạt chất của biệt dược gốc	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
1	965	Terbutalin	Bricanyl	Terbutalin sulphat	0,5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Ống	100
2	610	Clobetasol propionat	Dermovate cream	Clobetasol propionat	0,05% x 15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	BDG	Tuýp	300
3	611	Clobetasol butyrat	Eumovate cream	Clobetasone butyrate	5g, 0.05%	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	BDG	Tuýp	300
4	412	Leuprorelin acetat	Lucrin PDS Depot 11.25mg	Leuprorelin acetat	11,25mg	Tiêm/truyền	Bột pha hỗn dịch tiêm. 1 xylanh 2 ngăn chứa bột pha tiêm và dung môi	BDG	Xylanh	50
5	412	Leuprorelin acetat	Lucrin PDS Depot 3.75mg	Leuprorelin acetat	3.75mg	Tiêm	Bột pha hỗn dịch tiêm. 1 xylanh 2 ngăn chứa bột pha tiêm và dung môi	BDG	Xylanh	10
6	953	Budesonid	Rhinocort Aqua	Budesonid	64mcg/liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	BDG	Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
7			Radicut	Edaravone	30mg/20mL	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền (dd pha truyền tĩnh mạch)	BDG	Lọ	50

STT	STT/ TT20	Hoạt chất theo TT 20	Tên biệt dược	Tên hoạt chất của biệt dược gốc	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	ĐVT	Số lượng
8	151	Levetiracetam	Keppra	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên	BDG	Viên	3.600
9	438	Pramipexol	Sifrol 0,75mg	Pramipexol dihydrochlorid e monohydrat 0,75mg (tương đương Pramipexol 0,52mg)	0,75mg	Uống	Viên	BDG	Viên	1.200

Tổng số khoản: 09 khoản./

Phụ lục III

**THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN
(KHÔNG BAO GỒM VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN)**

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 21/11/2023 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	STT/TT05	Thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT theo TT 06	ĐVT	Số lượng
1	7	Actiso		Uống	Thuốc cốm	N1	Gói cốm	210.000
2	8	Actiso, Biền súc, Bim bim		Uống	Viên	N3	Viên	100.000
3	204	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà,		Uống	Viên	N3	Viên	12.000
4	173	Bột bèo hoa dâu 500mg		Uống	Viên	N3	Viên	62.000
5	72	Bột mã tiền chế, Hương phụ tử chế, Mộc hương, Quế chi, Thương truật, Địa liên		Uống	Viên nang	N3	Viên nang	5.000
6	76	Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Thiên niên kiện, Đương quy, ngư tấu, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Đỗ trọng		Uống	Viên	N3	Viên	120.000
7	135	Cao Bình vôi, lá sen, Lạc tiên, Lá Vông nem, Trinh nữ		Uống	Viên	N3	Viên	40.000
8	7	Cao đặc Actiso		Uống	Viên nang	N1	Viên nang	300.000
9	65	Cao đặc hỗn hợp Hy thiêm, Thiên niên kiện		Uống	Siro	N3	chai	50
10	35	Cao đặc kim tiền thảo		Uống	Thuốc cốm	N3	Gói cốm	60.000
11	125	Cao Đan sâm, cao Tam thất, Borneol		Uống	Viên hoàn giọt	N4	Viên	60.000
12	26	Cao Diệp hạ châu, Cao nhân trần, Cao cỏ nhọ nồi		Uống	Viên	N3	Viên	200.000
13	127	Cao đinh lăng, Cao bạch quả		Uống	Viên	N3	Viên	62.000
14	36	Cao khô Kim tiền thảo + Cao khô hỗn hợp (Nhân trần, Hoàng cầm, Nghệ, Bình lang, Chi thực, Hậu phác, Bạch mao căn) + Mộc hương + Đại hoàng		Uống	Viên	N3	Viên	70.000
15	18	Cao khô lá dâu tằm		Uống	Viên nang	N3	Viên	24.000
16	53	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)		Uống	Viên	N4	Viên	12.000
17	86	Cát lâm sâm, Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoài sơn, ý dĩ, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Bạch biển đậu, Ô tặc cốt		Uống	Viên nang	N3	Viên	10.000
18	107	Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo		Uống	Viên nang cứng	N3	Viên	15.000

STT	STT/ TT05	Thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT theo TT 06	ĐVT	Số lượng
19	128	Địa long, Hoàng kỳ, Xích thược, Xuyên khung, Đương qui, Đào nhân, Hồng hoa		Uống	Viên	N3	Viên	40.000
20	21	Diệp hạ châu đắng		Uống	Viên	N3	Viên	100.000
21	28	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực		Uống	Viên nang	N3	Viên	80.000
22	24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi		Uống	Viên	N4	Viên	700.000
23	130	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mấu, Diên hồ sách, Tế tân		Uống	Thuốc cốm	N4	Gói cốm	6.000
24	61	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ)		Uống	Viên	N3	Viên	10.000
25	162	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế		Uống	Viên	N3	Viên	10.000
26	182	Hải sâm		Uống	Viên	N3	Viên	10.000
27	193	Hoài sơn, Sơn thù, Mấu đơn bì, Thục địa, Trạch tả, Phục linh		Uống	Viên nang	N3	Viên nang	15.000
28	133	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xuyên khung, Xích thược, Chỉ xác, Ngưu tất, bạch quả		Uống	Viên	N3	Viên	40.000
29	62	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ, Thiên niên kiện, Huyết giác.		Uống	Viên nang	N3	Viên nang	30.000
30	65	Hy thiêm, Thiên niên kiện		Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	9.000
31	151	Lá thường xuân		Uống	Dung dịch uống; 35mg/5ml	N4	túi/gói	3.000
32	163	Linh chi, Đương quy		Uống	Viên	N3	Viên	10.000
33	155	Ma hoàng, Quế chi, Khổ hạnh nhân, Cam thảo		Uống	Siro	N3	chai	1.500
34	70	Mã tiên chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế chi, Thương truật, Độc hoạt, Thổ phục linh		Uống	Viên nang	N3	Viên	50.000
35	100	Mộc hương, Hoàng liên, Bạch thược, Ngô thù du		Uống	Viên	N3	Viên	11.000
36	103	Ngưu nhĩ phong, La liễu.		Uống	Thuốc cốm	N4	Gói cốm	15.000
37	165	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo		Uống	Viên	N3	Viên	16.000

STT	STT/ TT05	Thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT theo TT 06	ĐVT	Số lượng
38	187	Nhân sâm, thủy điệt, toan yết, xích thực, thuyên thoái, thổ miết trùng, ngô công, đàn hương, giáng hương, nhũ hương, toan táo nhân, băng phiến		Uống	Viên nang	N4	Viên nang	20.000
39	44	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa		Uống	Viên nang	N3	Viên nang	70.000
40	50	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thực, Cam thảo, Bạc hà		Uống	Viên	N3	Viên	12.000
41	138	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh		Uống	Viên	N3	Viên	50.000
42	58	Tang ký sinh, Địa hoàng, Bạch thực, Đỗ trọng, Đảng sâm, Phục linh, Ngưu tất, Tần giao, Quế nhục, Phòng phong, Xuyên khung, Độc hoạt, Tế tân, Cam thảo, Đương quy		Uống	Viên nang	N3	Viên nang	50.000
43	140	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô		Uống	Viên nang	N4	Viên	10.000
44	142	toan táo nhân, tri mẫu, phục linh, xuyên khung, cam thảo		Uống	Viên	N3	Viên	300.000
45	117	Trình nữ hoàng cung		Uống	Viên	N1	Viên	116.000
46	118	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.		Uống	Viên	N3	Viên	20.000
47	143	Xuyên khung, Tần giao, bạch chi, Mạch môn, băng phiến, Ngô thu du, Ngũ vị tử, Đương quy, Hồng sâm		Uống	Viên hoàn cứng	N4	Gói chứa viên hoàn cứng 8g	7.000
48	28	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Cao khô dược liệu 180mg tương đương: 800 mg; 200 mg; 200 mg	Uống	Viên nang cứng	N3	Viên	550.000
49	6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	100ml cao lỏng chứa: 12g, 18g, 12g, 12g, 18g, 12g, 18g, 12g, 6g	Uống	Cao lỏng	N3	Chai	10.000
50	86	Nhân sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thân khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu	Mỗi gói bột 8g chứa: 0,5g + 1g + 0,7g + 0,6g + 0,45g + 0,5g + 0,55g + 0,3g + 1,2g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,2g + 0,12g + 0,17g + 0,31g	Uống	Bột pha	N3	Gói	20.000

STT	STT/TT05	Thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT theo TT 06	ĐVT	Số lượng
51	86	Cát lâm sâm, Đàng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thân khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu	Mỗi 120 ml chứa dịch chiết từ các dược liệu: 6g + 12g + 8,4g + 7,2g + 5,4g + 6g + 6,6g + 3,6g + 14,4g + 6g + 4,8g + 6g + 2,4g + 1,44g + 2,04g + 3,72g	Uống	Siro	N3	Chai 120ml	15.000
52	142	350mg cao khô hỗn hợp tương đương với: Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Cao khô 350mg gồm: 960mg + 640mg + 960mg + 640mg + 320mg	Uống	Viên nén bao phim	N3	Viên	600.000
53	142	Gói 3g: Táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Gói 3g chứa: Bột chiết xuất hỗn hợp dược liệu tương đương dược liệu khô: 9g; 5g; 5g; 2,5g; 1,5g	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	450.000
54	168	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Nhân sâm, Thạch liên tử, Hải mã, Lộc nhung, Quế nhục	400mg; 400mg; 400mg ; 240mg; 80mg; 80mg; 80mg; 80mg; 400mg; 400mg; 10mg; 240mg; 10mg; 10mg; 3mg	Uống	Viên nang cứng	N3	Viên	10.000
55	195	Thục địa, Táo chua, Khiếm thực, Thạch斛, Hoài sơn, Tỳ giải	Mỗi 100ml cao lỏng chứa: 15g + 8,8g + 3,4g + 8,87g + 5,73g + 8,8g	Uống	Cao lỏng	N3	Chai	15.000
56	188	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Gói 5g chứa: 700mg + 700mg + 700mg + 700mg + 700mg	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói	15.000
57	58	Độc hoạt; Quế nhục; Đương quy; Tế tân; Xuyên khung; Tần giao; Bạch thược; Tang ký sinh; Sinh địa; Đàng sâm; Bạch linh; Cao đặc dược liệu: Phòng phong; Đỗ trọng; Ngưu tất; Cam thảo	Mỗi 1g viên hoàn chứa: Độc hoạt: 390 mg; Quế nhục: 32,5mg; Đương quy: 32,5mg; Tế tân: 32,5mg; Xuyên khung: 32,5mg; Tần giao: 32,5mg; Bạch thược: 32,5mg; Tang ký sinh: 32,5mg; Sinh địa: 32,5mg; Đàng sâm: 32,5mg; Bạch linh: 32,5mg; Cao đặc dược liệu: 13mg Tương đương: Phòng phong: 260mg; Đỗ trọng: 260mg; Ngưu tất: 260mg; Cam thảo: 260mg	Uống	Viên hoàn mềm	N3	Viên	20.000
58	7	Cao khô Actiso	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N3	Gói	300.000
59	35	Cao đặc Kim tiền thảo	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	N3	Gói	300.000
60	190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/ Câu kỷ tử, Bạch linh/ Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao)	150mg, 75mg, 75mg, 75mg	Uống	Viên nén	N3	Viên	100.000

STT	STT/TT05	Thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT theo TT 06	ĐVT	Số lượng
61	127	Đinh lăng, Bạch quả/ Ginkgo biloba	120mg + 40mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống	200.000
62	134	Lá sen/ Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/ Rotundin	1g + 1g + 15mg	Uống	Viên nén	N4	Viên	200.000
63	103	Cao khô Ngu Nhi Phong tương đương dược liệu khô + Cao khô La Liễu tương đương dược liệu khô	4g + 2g	Uống	Viên nén bao phim	N4	Viên	200.000
64	128	Hoàng Kỳ, Đương quy, Xích thược, Địa long, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	1,06g+0,53g+0,35g+0,26g+0,26g+0,26g+0,26g	Uống	Thuốc cốm	N3	Gói	20.000
65	53	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)		Viên	Viên nang cứng	N4	Viên	4.800
66	6	Khương hoạt, Phòng phong, Thương truật, Tế tân, Bạch chỉ, Sinh địa, Hoàng cầm, Cam thảo, Xuyên khung		Uống	Cao lỏng	N3	Chai 100ml	100
67	168	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cừu thái tử, Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Nhân sâm, Thạch liên tử, Hải mã, Lộc nhung, Quế nhục		Uống	Viên nang	N3	Viên	1.000
68	195	Thục địa, Hoài sơn, Táo chua, Thạch học, Khiếm thực, Tỳ giải		Uống	Cao lỏng	N3	Chai 125ml	200
69	188	Hòe giác, Địa du, Hoàng cầm, Chi xác, Đương quy, Phòng phong		Uống	Viên hoàn	N3	Gói 5g	1.000
70	98	Men bia ép tinh chế		Uống	Thuốc nước	N3	Lọ 120ml	15.100
71	190	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	Cao khô hỗn hợp dược liệu 130mg (tương đương với Sinh địa 400mg, Mạch môn 200mg, Hoàng kỳ 200mg, Câu kỷ tử 200mg, Ngũ vị tử 30mg, Hoàng liên 20mg, Nhân sâm 20mg), Thiên hoa phấn 200mg, Thạch cao 100mg, Bạch linh 34mg, Mẫu đơn bì 30mg	Uống	viên nang	N3	Viên	5.000
72	199	Cao ích mẫu; Cao hương phụ; Cao ngải cứu	Mỗi 8 ml chứa: 533,33 mg; 166,66 mg; 133,33 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch	N3	Ống 8ml	500
73	161	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoàng kỳ, Quế nhục	200mg, 66,66mg, 200mg, 133,33mg, 133,33mg, 133,33mg, 133,33mg, 66,66mg, 133,33mg, 33,33 mg/8ml/ 6	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch	N3	Chai 120ml	2.000

STT	STT/ TT05	Thành phần của thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT theo TT 06	ĐVT	Số lượng
74	193	Thục địa; Hoài sơn; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Bạch linh; Trạch tả	Mỗi 8ml chứa: 1,6 g; 0,8 g; 0,8 g; 0,6 g; 0,6 g; 0,6 g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	N3	Ống 8ml	10.000
75	197	Hoàng kỳ, Đương qui, Xích thược, Địa long, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	1,06g+0,53g+ 0,35g+ 0,26g +0,26g +0,26g +0,26g	Uống	Thuốc cốm	N2	Gói	15.000
76	181	Hồng hoa, Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	1,2g+ 1,6g +2,4g +2,4g+ 1,6g+ 3,2g	Uống	Cao lỏng	N3	chai	3.000
77	82	Đảng sâm, bạch linh, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhãn, Đương quy, Mộc hương, Đại táo	5g, 4,5g, 7,2g, 4,5g, 4,5g, 6g, 2g, 6g, 6g, 2g, 4,5g	uống	Cao lỏng	N3	Chai	2.000
78	145	Dịch chiết Bách bộ	2,5g/5ml	Uống	Cao lỏng	N3	Gói	200
79	211	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Câu ki tử, Cúc hoa	2g+ 1g+ 1g + 0,75g + 0,75g +0,75g +0,75g +0,75g	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	3.000
80	223	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liên, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol.	1g+1g+1g+1g+1g+1g+1g+ 1g+1g+1g+1g+10g+2g+eth anol 90% vđ 100ml	Uống	Dung dịch	N3	Chai	5.000
81	66	Hy thiêm , Thục địa , Tang ký sinh , Khương hoạt , Phòng phong , Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện	0.56g, 0.56g, 0.4g, 0.4g, 0.56g, 0.4g, 0.4g, 0.4g, Tá dược vđ 4g.	Uống	Viên	N3	Gói	100
82	122	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê	0.25g, 0.10g, 0.20g, 0.25g, 0.25g, 0.25g, 0.20g, 0.20g, 0.25g, 0.30g, 0.10g, 0.25g, 0.15g, 0.15g, 0.20g, 0.10g, Tá dược vđ 4g.	Uống	Viên	N3	Gói	5.000
83	224	Địa liên, Riềng, Thiên niên kiện, Đại hồi, Huyết giác, Ô đầu, Quế nhục, Long não	5g, 5g, 5g, 3g, 3g, 2g, 2g, 0,2g	Uống	Dùng ngoài	N3	Chai	100
84	34	Cao khô dược liệu: Kim ngân hoa, Bồ công anh, Nhân trần/nhân trần tía, Nghệ, Thương Nhĩ tử, Sinh địa, Cam thảo	300mg, 300mg, 300mg, 200mg, 150mg, 150mg, 50mg	Uống	Viên nang cứng	N3	Viên nang	20.000
85	80	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đăng, Hoài sơn/Sơn dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	0,65g, 0,54g, 0,42g, 0,4g, 0,35g, 0,35g, 0,35g, 0,25g, 0,04g, 0,11g	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Viên	5.000
86	82	Mỗi 3g chứa bột dược liệu: Bạch truật, Phục thân/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương qui, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo)	0,17g, 0,34g, 0,34g, 0,09g, 0,34g, 0,04g, 0,34g, 0,34g, 0,04g, 0,17g, 0,09g	Uống	Viên hoàn cứng	N3	Gói 3g	5.000

Tổng số khoản: 86 khoản./.

Phụ lục IV
VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 21/11/2023 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	STT/T T05	Tên vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phần dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
1	312	Ba kích	N1	Rễ	Radix Morindae officinalis	Thuốc phiến khô (bỏ lõi, thái lát hoặc cắt đoạn ngắn). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	N	Kg	200
2	179	Bá tử nhân	N2	Hạt	Semen Platycladi orientalis	Hạt phơi hoặc sấy khô. Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	B	Kg	40
3	69	Bạch biển đậu	N2	Hạt	Semen Lablab	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	10
4	151	Bách bộ	N2	Rễ củ	Radix Stemona tuberosae	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	20
5	1	Bạch chi	N1	Rễ	Radix Angelicae dahuricae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1- 2mm, hoặc đoạn ngắn). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	N	Kg	20
6	74	Bạch hoa xà thiệt thảo	N2	Toàn cây	Herba Hedyotidis diffusae	Rửa sạch, phơi, cắt đoạn sấy khô. Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	B	Kg	30
7	236	Bạch linh	N2	Phục linh khối	Poria	Thuốc phiến khô (thái miếng nhỏ hình khối). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	B	Kg	150
8	130	Bạch mao căn	N2	Rễ hoa	Rhizoma Imperatae cylindrica	Thuốc phiến khô (rửa sạch, phơi khô, cắt ngắn 2- 3cm). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	N	Kg	40
9	170	Bạch tật lê	N2	Quả	Fructus Tribuli terrestris	Thuốc phiến khô (sao cháy gai, loại bỏ gai, dã dập). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	N	Kg	40
10	295	Bạch thực	N2	Rễ	Radix Paeoniae lactiflorae	Thuốc phiến khô (phiến dày 0.5- 1mm). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	B	Kg	450
11	328	Bạch truật	N2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1- 2mm). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	B	Kg	350
12	140	Bán hạ bắc	N2	Thân rễ	Rhizoma Pinelliae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1.5- 2mm). Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	B	Kg	100
13	180	Bình vôi	N2	củ	Tuber Stephaniae	Thuốc phiến khô hoặc thái lát. Đóng túi PE kín 1kg	ĐDVNV	N	Kg	100
14	78	Bồ công anh	N2	Rễ hoa lá	Herba Lactucae indicae	Thuốc phiến khô (đoạn dài 2- 3cm).	ĐDVNV	N	Kg	40
15	329	Cam thảo	N2	Rễ	Radix Glycyrrhizae	Thuốc phiến khô (Phiến dày 2- 2.5 mm)	ĐDVNV	B	Kg	350
16	58	Can khương	N2	Củ	Rhizoma Zingiberis	Thuốc phiến khô (phiến dài 1- 2mm)	ĐDVNV	N	Kg	20
17	15	Cát căn	N2	Rễ	Radix Puerariae thomsonii	Thuốc phiến khô (Cắt ngắn phơi sấy khô)	ĐDVNV	N	Kg	60
18	156	Cát cánh	N2	Rễ	Radix Platycodi grandiflori	Thuốc phiến (phiến khô, sạch, dày 1- 2mm)	ĐDVNV	B	Kg	40

STT	STT/T05	Tên.vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
19	171	Câu đằng	N2	móc câu	Ramulus cum unco Uncariae	Thuốc phiến khô (đoạn dài 1.5- 2cm, có gai hình móc câu)	ĐDVNV	B	Kg	100
20	303	Câu kỷ tử	N2	Quả	Fructus Lycii	phơi sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	150
21	315	Câu tích	N2	Thân rễ	Rhizoma Cibotii	Thuốc phiến khô (phiến dày khoảng 3mm)	ĐDVNV	N	Kg	100
22	194	Chi thực	N2	Quả	Fructus Aurantii immaturus	Thuốc phiến khô (phiến dày 1.5- 2mm)	ĐDVNV	N	Kg	30
23	102	Chi tử	N2	Hạt	Fructus Gardeniae	Hạt phơi hoặc sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	20
24	195	Chi xác	N2	Quả	Fructus Aurantii	Thuốc phiến khô (bỏ ruột, thái lát, phơi khô)	ĐDVNV	N	Kg	70
25	34	Cốt khí củ	N2	Củ	Radix Polygoni cuspidati	Thuốc phiến khô (cắt ngắn phơi sấy khô)	ĐDVNV	N	Kg	50
26	316	Cốt toái bỏ	N2	Thân rễ	Rhizoma Drynariae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1- 2mm)	ĐDVNV	N	Kg	250
27	262	Đại hoàng	N2	Thân rễ	Rhizoma Rhei	Thuốc phiến khô (phiến dày 3- 5mm)	ĐDVNV	B	Kg	4
28	320	Đại táo	N2	Quả	Fructus Ziziphi jujubae	phơi sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	120
29	317	Dâm dương hoắc	N2	Lá	Herba Epimedii	Thuốc phiến khô (lá khô, màu xám)	ĐDVNV	B	Kg	150
30	211	Đan sâm	N2	rễ	Radix Salviae miltiorrhizae	Thuốc phiến khô (phiến dày 2- 3mm hoặc đoạn dài khoảng 2cm)	ĐDVNV	B	Kg	300
31	331	Đàng sâm	N2	rễ	Radix Codonopsis	Thuốc phiến khô (phiến dày 1- 2mm hoặc đoạn ngắn)	ĐDVNV	B	Kg	400
32	212	Đào nhân	N2	Hạt	Semen Pruni	Thuốc phiến khô (hạt hình bầu dục, sao qua)	ĐDVNV	N	Kg	60
33	35	Dây đau xương	N2	thân	Caulis Tinosporae tomentosae	Thuốc phiến khô	ĐDVNV	N	Kg	300
34	131	Địa cốt bì	N2	vỏ rễ	Cortex Lycii chinensis	Thái lát	ĐDVNV	B	Kg	30
35	173	Địa long	N2	con	Pheretima	Thuốc phiến khô (cắt ngắn ngâm rượu hoặc nước gừng sao qua)	ĐDVNV	N	Kg	30
36	84	Diệp hạ châu	N2	Toàn cây	Herba Phyllanthi urinariae	Thuốc phiến khô	ĐDVNV	N	Kg	30
37	319	Đỗ trọng	N2	vỏ	Cortex Eucommiae	Thuốc phiến khô	ĐDVNV	B	Kg	250
38	37	Độc hoạt	N2	thân rễ và rễ	Radix Angelicae pubescentis	Thuốc phiến khô (thái phiến mỏng)	ĐDVNV	B	Kg	250
39	196	Hậu phác	N2	vỏ thân	Cortex Magnoliae officinali	Thuốc phiến khô lát mỏng hoặc đoạn ngắn 0.5- 1cm)	ĐDVNV	B	Kg	40
40	114	Hoàng bá	N2	vỏ cây	Cortex Phellodendri	Thuốc phiến khô (Cắt ngắn phơi sấy khô)	ĐDVNV	B	Kg	30
41	116	Hoàng cầm	N2	rễ	Radix Scutellariae	Thuốc phiến khô (phiến dày khoảng 2mm)	ĐDVNV	B	Kg	100

STT	STT/T T05	Tên vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
42	334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	N2	Rễ	Radix Astragali membranacei	Thuốc phiến khô (phiến dày 1.5- 2mm, hoặc đoạn ngắn, tâm mặt sao vàng)	ĐDVNV	B	Kg	300
43	118	Hoàng liên	N2	Thân rễ	Rhizoma Coptidis	Thuốc phiến khô (phiến dày 1.5- 2mm)	ĐDVNV	B	Kg	20
44	244	Hoạt thạch	N2	bột	Talcum	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	20
45	230	Hòe hoa	N2	hoa	Flos Styphnolobii japonici	Nụ hoa sao vàng sẫm	ĐDVNV	N	Kg	24
46	213	Hồng hoa	N2	hoa	Flos Carthami tinctorii	Thuốc phiến khô (cách hoa tươi nhỏ, màu hồng)	ĐDVNV	B	Kg	50
47	198	Hương phụ	N2	Thân rễ	Rhizoma Cyperi	Thuốc phiến khô (mảnh vỡ của thân rễ màu nâu đen sau khi tứt chế)	ĐDVNV	N	Kg	60
48	214	Huyền hồ	N2	củ rễ	Tuber Corydalis	Thái lát	ĐDVNV	B	Kg	20
49	106	Huyền sâm	N2	rễ	Radix Scrophulariae	Thuốc phiến khô (lát mỏng, khô)	ĐDVNV	B	Kg	20
50	215	Huyết giác	N2	Lõi gỗ	Lignum Dracaenae cambodianae	Thuốc phiến khô (lát mỏng, khô)	ĐDVNV	N	Kg	20
51	39	Hy thiêm	N2	Toàn cây	Herba Sargassi	Đã sơ chế (Cắt khúc 3-5cm, phơi hoặc sấy khô)	ĐDVNV	N	Kg	30
52	216	Ích mẫu	N2	Toàn cây	Herba Leonuri japonici	Thuốc phiến khô (đoạn thân vuông dài khoảng 2cm)	ĐDVNV	N	Kg	130
53	321	Ích trí nhân	N2	Quả	Fructus Alpiniae oxyphyllae	Thuốc phiến khô (quả nhỏ hình bầu dục)	ĐDVNV	B	Kg	75
54	40	Ké đầu ngựa	N2	Quả	Fructus Xanthi Strumari	Sấy khô	ĐDVNV	N	kg	15
55	217	Ké huyết đằng	N2	thân dây	Caulis Spatholobi	Thuốc phiến khô (phiến dày khoảng 2mm)	ĐDVNV	N	Kg	200
56	272	Ké nội kim	N2	Màng bên trong của mề gà	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	Sao vàng hoặc sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	24
57	280	Khiếm thực	N2	Hạt	Semen Euryales	Thuốc phiến khô (đoạn thân vuông dài khoảng 2cm)	ĐDVNV	B	Kg	5
58	119	Khổ sâm	N2	Lá	Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	24
59	218	Khuong hoàng/Nghệ vàng	N2	thân rễ và rễ	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Thuốc phiến khô (phiến dày khoảng 2mm)	ĐDVNV	N	Kg	40
60	41	Khuong hoạt	N2	thân rễ và rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Thuốc phiến khô (phiến mỏng hoặc đoạn ngắn sạch, màu nâu đen)	ĐDVNV	B	Kg	100
61	91	Kim ngân hoa	N2	nụ hoa	Flos Lonicerae	Thuốc phiến khô (hoa chùm khô, mềm màu vàng thẫm)	ĐDVNV	N	Kg	50

STT	STT/T05	Tên vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
62	245	Kim tiền thảo	N2	Toàn cây	Herba Desmodii styracifolii	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	40
63	4	Kinh giới	N2	Toàn cây	Herba Elsholziae ciliatae	Thuốc phiến khô (đoạn dài khoảng 2cm)	ĐDVNV	N	Kg	20
64	181	Lạc tiên	N2	Toàn cây	Herba Passiflorae	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	kg	60
65	92	Liên kiều	N2	Quả	Fructus Forsythiae	phơi sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	3
66	305	Mạch môn	N2	củ	Radix Ophiopogonis japonici	Thuốc phiến khô (rửa sạch, bỏ lõi, phơi khô)	ĐDVNV	B (N)	Kg	50
67	133	Mẫu đơn bì (Đan bì)	N2	vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosae	Phiến mỏng khô, sạch	ĐDVNV	B	Kg	30
68	285	Mẫu lệ	N2	vỏ hàu	Concha Ostreae	Thuốc phiến khô (bột mịn, màu xanh nhạt)	ĐDVNV	N	Kg	100
69	200	Mộc hương	N2	Rễ	Radix Saussureae lappae	Thuốc phiến khô, thái lát	ĐDVNV	B	Kg	50
70	44	Mộc qua	N2	Quả	Fructus Chaenomelis speciosae	Quả thái lát sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	50
71	219	Một dược	N2	nhựa	Myrrha	phơi sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	5
72	220	Nga truyệt	N2	Củ	Rhizoma Curcumae zedoariae	phơi sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	5
73	63	Ngô thù du	N2	Quả	Fructus Evodiae rutacearum	Thuốc phiến khô (quả nhỏ, ngâm nước cam thảo, sao sấy khô)	ĐDVNV	B	Kg	2
74	45	Ngũ gia bì	N2	vỏ rễ và vỏ thân	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Thuốc phiến khô (thái lát hoặc cắt từng đoạn ngắn)	ĐDVNV	N	Kg	60
75	286	Ngũ vị tử	N2	Quả	Fructus Schisandrae	Thuốc phiến khô (tâm mật, sao phồng)	ĐDVNV	B	Kg	15
76	221	Ngưu tất	N1	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1-2mm, hoặc đoạn ngắn)	ĐDVNV	B	Kg	200
77	124	Nhân trần	N2	Toàn cây	Herba Adenosmatis caerulei	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	10
78	323	Nhục thung dung	N2	Toàn cây	Herba Cistanches	Thuốc phiến (phiến khô, sạch dày 1-1.5mm, mềm, mịn, màu đen)	ĐDVNV	B	Kg	50
79	203	Ô dược	N2	rễ	Radix Linderae	Thuốc phiến khô (phiến khô, sạch dày 1-2mm)	ĐDVNV	N	Kg	30
80	276	Ô tặc cốt	N2	mai mực	Os Sepiae	phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	100
81	324	Phá cố chi (Bỏ cố chi)	N2	Hạt	Fructus Psoraleae corylifoliae	Thuốc phiến khô (hạt hình thận, chắc, đen)	ĐDVNV	B	Kg	20
82	47	Phòng phong	N2	rễ	Radix Saposhnikovia divaricatae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1-2mm)	ĐDVNV	B	Kg	80

STT	STT/T T05	Tên vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
83	67	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	N2	Rễ củ	Radix Aconiti lateralis praeparata	Phiến khô (phiến dày 2 – 3mm)	ĐDVNV	N	Kg	20
84	184	Phục thần	N2	nấm phục linh ôm rễ thông	Poria	Rửa sạch, thái miếng, sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	50
85	68	Quế nhục	N1	vỏ thân	Cortex Cinnamomi	Vỏ cây phơi hoặc sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	15
86	205	Sa nhân	N2	Quả	Fructus Amomi	Thuốc phiến khô (hạt màu nâu xám sẫm)	ĐDVNV	N	Kg	30
87	309	Sa sâm	N2	rễ	Radix Glehniae	Thuốc phiến khô (phiến dày 2- 3mm hoặc đoạn ngắn)	ĐDVNV	B	Kg	30
88	27	Sài hồ	N2	rễ	Radix Bupleuri	Thuốc phiến khô (cắt khúc ngắn)	ĐDVNV	B	Kg	60
89	135	Sinh địa	N2	Rễ củ	Radix Rehmanniae glutinosae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1.5- 2mm, khô, nhuận)	ĐDVNV	N	Kg	50
90	290	Sơn thù	N2	Quả	Fructus Corni officinalis	Thuốc phiến khô (vỏ quả, mềm, màu vàng)	ĐDVNV	B	Kg	20
91	278	Sơn tra	N2	Quả	Fructus Mali	Thuốc phiến khô (miếng khô, màu nâu đỏ)	ĐDVNV	N	Kg	50
92	233	Tam thất (7-10 củ/100g)	N2	Rễ củ	Radix Panasus notoginseng	Củ	ĐDVNV	B	Kg	20
93	53	Tần giao	N2	rễ	Radix Gentianae macrophyllae	Thuốc phiến khô (thái lát hoặc cắt khúc ngắn, phơi khô)	ĐDVNV	B	Kg	60
94	162	Tang bạch bì	N2	vỏ thân	Cortex Mori albae radices	Thuốc phiến khô (loại bỏ vỏ vàng, thái lát mỏng, tẩm mật sao khô)	ĐDVNV	N	Kg	10
95	50	Tang ký sinh	N2	thân cành và lá	Herba Loranthis gracilifolii	Thuốc phiến khô (đoạn thân, lá, cành khô, màu xám)	ĐDVNV	N	Kg	60
96	291	Tang phiêu tiêu	N2	tỏ	Cotheca Mantidis	Tỏ bọ ngựa phơi sấy khô	ĐDVNV	N	Kg	10
97	185	Táo nhân	N2	hạt quả	Semen Ziziphi mauritiana	Thuốc phiến (hạt tròn, dẹp, sao đến khi vỏ đen, ruột màu vàng)	ĐDVNV	N	Kg	40
98	9	Tế tân	N2	Toàn cây	Radix et Rhizoma Asari	Thuốc phiến khô (đoạn dài khoảng 2 cm)	ĐDVNV	B	Kg	10
99	310	Thạch hộc	N2	thân cành	Herba Dendrobii	Thái lát	ĐDVNV	B	Kg	50
100	186	Thạch quyết minh	N2	vỏ bào ngư	Concha Haliotidis	Rửa sạch, nung chín	ĐDVNV	N	Kg	50
101	193	Thạch xương bò	N2	Thân rễ	Rhizoma Acori graminei	Thuốc phiến (phiến khô, sạch dày 1.5- 2mm)	ĐDVNV	N	Kg	50
102	29	Thăng ma	N2	Thân rễ	Rhizoma Cimicifugae	phơi sấy khô	ĐDVNV	B	Kg	5



[Handwritten signature]

STT	STT/T05	Tên vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
103	187	Thảo quyết minh	N2	Hạt	Semen Cassiae torae	Thuốc phiến (hạt chắc, vát hai đầu, sao đến khi mặt ngoài có đen, bên trong có màu nâu đen)	ĐĐVNV	N	Kg	20
104	136	Thiên hoa phấn	N2	Thân rễ	Radix Trichosanthis	Thân rễ phiến khô	ĐĐVNV	B	Kg	20
105	176	Thiên ma	N2	Rễ củ	Rhizoma Gastrodiae elatae	Thuốc phiến (phiến khô, sạch dây khoảng 2- 3mm)	ĐĐVNV	B	Kg	50
106	54	Thiên niên kiện	N2	Thân rễ	Rhizoma Homalomenae occultae	Thuốc phiến (phiến khô, sạch, dày 1- 2mm)	ĐĐVNV	N	Kg	100
107	97	Thỏ phục linh	N2	Thân rễ	Rhizoma Smilacis glabrae	Thuốc phiến (phiến khô, sạch, dày khoảng 1mm)	ĐĐVNV	N	Kg	120
108	301	Thực địa	N2	rễ	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	Thuốc phiến (phiến dẻo nhuần dây khoảng 5mm)	ĐĐVNV	N	Kg	10
109	279	Thương truật	N2	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis	Thuốc phiến khô (lát mỏng, sạch, khô)	ĐĐVNV	B	Kg	30
110	30	Thuyền thoái	N2	xác ve sâu	Periostracum Cicadidae	Sấy khô	ĐĐVNV	B	Kg	5
111	109	Tri mẫu	N2	Thân rễ	Rhizoma anemarrhenae	phơi sấy khô	ĐĐVNV	B	Kg	15
112	164	Tô tử	N2	Hạt	Fructus Perillae frutescens	phơi sấy khô	ĐĐVNV	N	Kg	5
113	208	Trần bì	N2	vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Thuốc phiến (sợi hoặc mảnh nhỏ màu nâu xám, sao qua)	ĐĐVNV	N	Kg	80
114	235	Trắc bách diệp	N2	Lá	Cacumen Platycladi	Con phơi khô, sao cháy	ĐĐVNV	N	Kg	5
115	255	Trư linh	N2	Toàn cây	Polyporus	Hạch nấm khô thái phiến	ĐĐVNV	B	Kg	3
116	327	Tục đoạn	N2	rễ	Radix Dipsaci	thuốc phiến khô	ĐĐVNV	N	Kg	150
117	256	Tỳ giải	N2	Thân rễ	Rhizoma Dioscoreae	Thái lát	ĐĐVNV	N	Kg	30
118	56	Uy linh tiên	N2	rễ	Radix et Rhizoma Clematidis	Thuốc phiến khô (Cắt ngắn phơi sấy khô)	ĐĐVNV	B	Kg	120
119	189	Viễn chí	N2	rễ	Radix Polygalae	Thuốc phiến (bò lỏi, tẩm nước cam thảo, sao vàng)	ĐĐVNV	B	Kg	70
120	257	Xa tiền tử	N2	Hạt	Semen Plantaginis	phơi sấy khô	ĐĐVNV	N	Kg	30
121	137	Xích thược	N2	rễ	Radix Paeoniae	phơi sấy khô	ĐĐVNV	B	Kg	30
122	150	Xuyên bối mẫu	N2	củ	Bulbus Fritillariae	phơi sấy khô	ĐĐVNV	B	Kg	25
123	226	Xuyên khung	N1	củ	Rhizoma Ligustici wallichii	phơi sấy khô	ĐĐVNV	B	Kg	300

STT	STT/T T05	Tên vị thuốc	Nhóm KT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/phương pháp chế biến	TCCL	Nguồn gốc	ĐVT	Số lượng
124	258	Ý dĩ	N2	Hạt	Semen Coicis	phơi sấy khô	ĐBVNV	N	Kg	120
125	238	Cò ngọt	N2	Thân lá	Stevia rebaudiana	phơi sấy khô	ĐBVNV	N	Kg	20
126	167	Tỳ bà diệp	N2	Lá	Folium Eriobotryae japonicae	phơi sấy khô	ĐBVNV	N	Kg	10
127	33	Cà gai leo	N2	Toàn cây	Herba Solani procumbensis	phơi sấy khô	ĐBVNV	B-N	Kg	30
128	160	Khoản đông hoa	N2	Hoa	Flos Tussilaginis farfarae	phơi sấy khô	ĐBVNV	B-N	Kg	15
129	225	Tô mộc	N2	Cành	Lignum sappan	phơi sấy khô	ĐBVNV	B-N	Kg	15
130	28	Tang diệp	N2	Lá	Folium Mori albae	phơi sấy khô	ĐBVNV	B-N	Kg	10
131	8	Tân di	N2	Quả	Flos Magnoliae liliflorae	phơi sấy khô	ĐBVNV	B	Kg	5
132	17	Cúc hoa	N2	hoa	Flos Chrysanthemi indici	Hoa phơi hoặc sấy khô	ĐBVNV	N	Kg	8
133	296	Đương quy	N2	rễ	Radix Angelicae sinensis	Thuốc phiến khô (phiến dày 1.5- 2mm)	ĐBVNV	B	Kg	300
134	298	Hà thủ ô đỏ	N2	Rễ củ	Radix Fallopieae multiflorae	Thuốc phiến khô (phiến dày 1- 2mm)	ĐBVNV	N	Kg	300
135	333	Hoài sơn	N2	Rễ củ	Tuber Dioscoreae persimilis	Thuốc phiến khô (phiến dày 1- 1.5mm, sao vàng)	ĐBVNV	N	Kg	300
136	282	Liên nhục	N2	Hạt	Semen Nelumbinis	Thuốc phiến khô (hạt tròn hoặc vỡ đôi, vỏ mỏng màu đỏ khô, sạch)	ĐBVNV	N	Kg	100
137	6	Quế chi	N2	vỏ cành	Ramulus Cinnamomi	phơi sấy khô	ĐBVNV	N	Kg	100
138	254	Trạch tả	N2	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Thuốc phiến (phiến dày 1 - 2mm, tẩm, sao, màu vàng ngà)	ĐBVNV	N	Kg	200

Tổng số khoản: 138 khoản./.



(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 21/12/2023 của Bệnh viện Quản y 103)

Công ty:.....
Địa chỉ:.....
SĐT:.....
Email:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quản y 103

Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Tuổi thọ (tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm KT	ĐVT	đơn vị tính: đồng	
													Đơn giá (có VAT)	Giá kê khai chủ
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
8														
...														

Giá trên bao gồm% thuế và các loại chi phí liên quan.
Bảng báo giá có hiệu lực trong ... tháng kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY